

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Tháng 3 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hải Bình	Chủ tịch	
Ông Phùng Như Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Đạt	Thành viên	
Ông Nguyễn Lê Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)
Ông Đặng Thanh Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Phùng Như Dũng	Giám đốc
Ông Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phùng Như Dũng.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

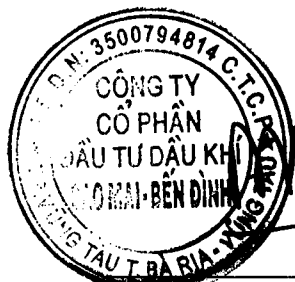
Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Phùng Như Dũng
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 03 năm 2022



SỐ: 017/VACO/BCKiT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông; Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

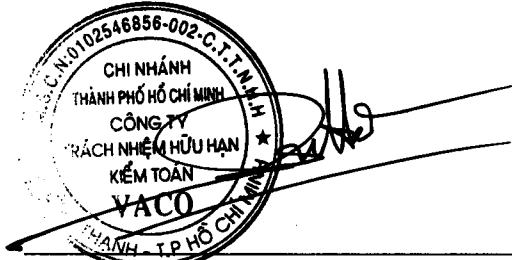
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 31, phần Thuyết minh báo cáo tài chính: tại đó Công ty trình bày việc không ghi nhận khoản nợ tiềm tàng liên quan đến tiền thuê đất từ ngày 12 tháng 02 năm 2018 đến nay, vì Công ty cho rằng dự án Cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt được hưởng ưu đãi theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 (được thay thế bởi Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021). Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Chử Mạnh Hoàn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 4262-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 01 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		483.627.909.112	492.046.108.002
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	55.671.241.403	53.140.405.601
1. Tiền	111		55.671.241.403	53.140.405.601
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		407.000.000.000	397.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	407.000.000.000	397.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.089.425.774	23.823.546.782
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	17.028.485.430	26.990.601.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.174.541.879	387.233.679
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.418.317.195	9.977.630.162
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(13.531.918.730)	(13.531.918.730)
IV. Hàng tồn kho	140		94.903.541	11.054.042.537
1. Hàng tồn kho	141	9	94.903.541	11.054.042.537
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.772.338.394	7.028.113.082
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	565.000.663	421.899.216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.482.959.715	6.321.628.279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	724.378.016	284.585.587
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.690.630.709	288.911.837.973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		70.181.960.357	75.155.639.193
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	70.181.960.357	75.155.639.193
- Nguyên giá	222		114.650.029.922	115.077.169.922
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.468.069.565)	(39.921.530.729)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.372.880)	(53.372.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	173.865.504.627	178.600.776.483
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(55.415.281.827)	(50.680.009.971)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.101.032.941	33.163.714.381
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	35.101.032.941	33.163.714.381
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	10.530.000.000	10.530.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.539.132.784	1.988.707.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.539.132.784	1.988.707.916
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		764.318.539.821	780.957.945.975




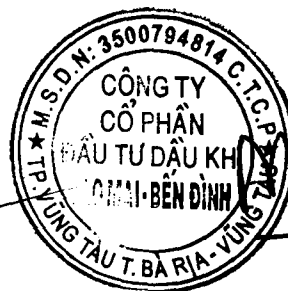
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		210.549.567.198	227.795.819.723
I. Nợ ngắn hạn	310		14.085.866.343	27.031.856.256
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.735.165.597	15.095.889.787
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	-	16.048.295
3. Phải trả người lao động	314		1.438.073.186	1.931.249.094
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		772.498.258	249.758.125
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	5.203.799.784	5.203.799.784
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.255.410.602	3.960.148.225
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		680.918.916	574.962.946
II. Nợ dài hạn	330		196.463.700.855	200.763.963.467
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		143.375.872	127.030.620
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	185.868.163.712	191.071.963.496
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	10.375.970.795	9.488.778.875
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		553.768.972.623	553.162.126.252
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	553.768.972.623	553.162.126.252
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.351.392.969
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.417.579.654	8.810.733.283
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8.560.777.313	6.311.173.580
- LNST chưa phân phối trong năm	421b		856.802.341	2.499.559.703
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		764.318.539.821	780.957.945.975


Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu


Phạm Minh VI
Kế toán trưởng


Phùng Như Dũng
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 01 tháng 03 năm 2022




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

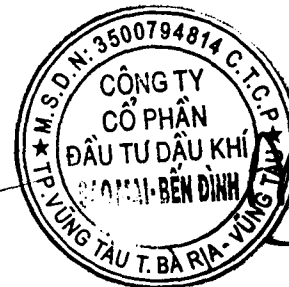
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	156.138.893.444	172.412.455.372
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		156.138.893.444	172.412.455.372
3. Giá vốn hàng bán	11	24	150.258.142.208	165.180.227.725
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.880.751.236	7.232.227.647
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	21.013.161.190	24.537.662.767
6. Chi phí tài chính	22		142.056.686	-
7. Chi phí bán hàng	25	27	1.143.775.491	1.557.560.717
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	23.914.839.005	25.947.907.687
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - (25 + 26)}	30		1.693.241.244	4.264.422.010
10. Thu nhập khác	31		50.753.018	7.303.735
11. Chi phí khác	32		1	1.104.731.117
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		50.753.017	(1.097.427.382)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.743.994.261	3.166.994.628
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	(219.756.995)
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	19	887.191.920	887.191.920
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		856.802.341	2.499.559.703
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	17	45


Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu



Phạm Minh VI
Kế toán trưởng



Phùng Như Dũng
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 01 tháng 03 năm 2022

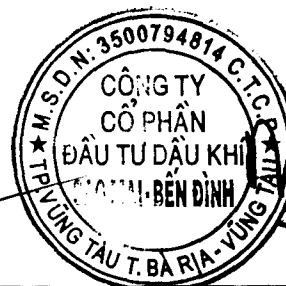



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.743.994.261	3.166.994.628
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	9.708.950.692	10.518.974.021
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(31.831.185)	(14.410.692)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.986.913.718)	(24.526.316.970)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(9.565.799.950)	(10.854.759.013)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.562.820.292	8.254.527.416
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10.959.138.996	(10.542.027.663)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18.679.192.844)	8.327.106.735
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	306.473.685	(879.804.332)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.309.232.995
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(144.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.560.559.821)	(4.385.723.862)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.937.318.560)	(16.995.298.209)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	13.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(405.000.000.000)	(280.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	395.000.000.000	250.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.984.142.858	25.332.933.413
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.060.006.116	(21.662.364.796)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	2.499.446.295	(26.048.088.658)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	53.140.405.601	79.174.083.567
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	31.389.507	14.410.692
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	55.671.241.403	53.140.405.601


Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu


Phạm Minh VI
Kế toán trưởng




Phùng Như Dũng
Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 01 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 49121000147 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 9 năm 2012 và thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 11 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Upcom với mã chứng khoán là PSB.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 80 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 81 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình; Khai thác cụm cảng container;
- Sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; Dịch vụ đại lý tàu biển; Đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí.
- Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; Kho chứa các sản phẩm dầu khí; Các công trình đường ống dẫn dầu, khí, nhiên liệu.
- Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông; trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp).
- Kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội địa; Vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu.
- Cho thuê các phương tiện vận tải; Cho thuê kho bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh là các thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được công bố.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện tại, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.*

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-07
Máy móc, thiết bị	07-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	05-40

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và tài sản khác; được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	100.255.523	101.115.643
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	<u>55.570.985.880</u>	<u>53.039.289.958</u>
Cộng	<u>55.671.241.403</u>	<u>53.140.405.601</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Tiền gửi có kỳ hạn	<u>407.000.000.000</u>	<u>407.000.000.000</u>	<u>397.000.000.000</u>	<u>397.000.000.000</u>
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Vũng Tàu	-	-	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng Quốc Dân (NCB) - CNVT	45.000.000.000	45.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN.Vũng Tàu	90.000.000.000	90.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN.Bà Rịa Vũng Tàu	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bà Rịa - Vũng Tàu	165.000.000.000	165.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
Các ngân hàng khác	32.000.000.000	32.000.000.000	37.000.000.000	37.000.000.000

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	10.530.000.000	(10.530.000.000)	(*)	10.530.000.000	(10.530.000.000)	(*)
Cộng	<u>10.530.000.000</u>	<u>(10.530.000.000)</u>	<u>-</u>	<u>10.530.000.000</u>	<u>(10.530.000.000)</u>	<u>-</u>

(a) Các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại, kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 4,75% đến 5,2%/năm.

(b) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco), với số tiền đầu tư tương đương 13,16% vốn điều lệ của Sopewaco. Sopewaco phát sinh khoản lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu từ các năm trước; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.957.263.491	14.680.461.713
Công ty TNHH Đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Hyundai Heavy Industries Co., Ltd	1.745.733.352	-
Công ty TNHH Hải Lưu	370.223.150	334.978.600
Khách hàng khác	309.388.259	813.564.383
b) Phải thu khách hàng các bên liên quan	1.071.221.939	12.310.139.958
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC):		
- Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	179.162.004	4.597.505.455
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC)	-	6.464.489.057
- Công ty CP DV Lắp Đặt, Vận Hành & Bảo Dưỡng CT	411.796.880	470.633.493
- Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	121.411.974	171.398.256
Các thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí ("PVN"):		
- Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	358.851.081	606.113.697
Cộng	<u>17.028.485.430</u>	<u>26.990.601.671</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	7.418.317.195	9.977.630.162
Ký quỹ	68.000.000	-
Lãi dự thu	4.833.794.523	6.844.205.481
Tạm ứng	147.158.059	125.520.799
Doanh thu trích trước từ cung cấp dịch vụ:	2.352.225.616	3.002.497.882
i) Bên liên quan - Thành viên PTSC:		
- Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí	-	-
- Tổng Công ty CP DV Kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	132.817.496	80.904.771
- Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC)	-	2.921.593.111
ii) Đối tượng khác:		
- Hyundai Heavy Industries Co., Ltd	2.219.408.120	-
Khác	17.138.997	5.406.000
b) Phải thu dài hạn khác	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ	3.000.000	3.000.000
Cộng	<u>7.421.317.195</u>	<u>9.980.630.162</u>

8. NỢ XẤU

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	-	13.531.918.730	-
Cộng	<u>13.531.918.730</u>	-	<u>13.531.918.730</u>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	11.036.347.321	-
Hàng hóa	94.903.541	-	17.695.216	-
Cộng	94.903.541	-	11.054.042.537	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	565.000.663	421.899.216
Phí bảo hiểm, kiểm định	238.295.056	212.363.008
Chi phí khác	326.705.607	209.536.208
b) Dài hạn	1.539.132.784	1.988.707.916
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	202.968.908	231.288.961
Chi phí sửa chữa	502.029.572	424.857.920
Khác	834.134.304	1.332.561.035
Cộng	2.104.133.447	2.410.607.132

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu	284.585.587	280.931.829	720.724.258	724.378.016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.756.995	-	-	219.756.995
Thuế thu nhập cá nhân	-	280.931.829	720.724.258	439.792.429
Các loại thuế khác	64.828.592	-	-	64.828.592
b) Phải trả	16.048.295	144.190.795	160.239.090	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	137.779.683	137.779.683	-
Thuế thu nhập cá nhân	16.048.295	-	16.048.295	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.411.112	6.411.112	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	7.728.065.904	1.663.553.000	3.450.460.524	390.667.605	101.844.422.889	115.077.169.922
- Giảm do thanh lý	-	(395.790.000)	-	(31.350.000)	-	(427.140.000)
Tại ngày 31/12/2021	7.728.065.904	1.267.763.000	3.450.460.524	359.317.605	101.844.422.889	114.650.029.922
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	5.577.938.548	932.425.677	2.884.446.910	390.667.605	30.136.051.989	39.921.530.729
- Khấu hao trong năm	837.094.945	103.647.612	116.570.316	-	3.916.365.963	4.973.678.836
- Giảm do thanh lý	-	(395.790.000)	-	(31.350.000)	-	(427.140.000)
Tại ngày 31/12/2021	6.415.033.493	640.283.289	3.001.017.226	359.317.605	34.052.417.952	44.468.069.565
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	2.150.127.356	731.127.323	566.013.614	-	71.708.370.900	75.155.639.193
Tại ngày 31/12/2021	1.313.032.411	627.479.711	449.443.298	-	67.792.004.937	70.181.960.357

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 27.032.428.828 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 14.801.860.810 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phân mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2021	53.372.880	53.372.880
Tại ngày 31/12/2021	53.372.880	53.372.880
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2021	53.372.880	53.372.880
Tại ngày 31/12/2021	53.372.880	53.372.880
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	-	-
Tại ngày 31/12/2021	-	-

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 53.372.880 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 53.372.880 VND).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2021	229.280.786.454	229.280.786.454
Tại ngày 31/12/2021	229.280.786.454	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2021	50.680.009.971	50.680.009.971
- Khấu hao trong năm	4.735.271.856	4.735.271.856
Tại ngày 31/12/2021	55.415.281.827	55.415.281.827
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	178.600.776.483	178.600.776.483
Tại ngày 31/12/2021	173.865.504.627	173.865.504.627

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	<u>Nguyên giá</u>
	VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 héc ta (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 héc ta (ii)	97.399.118.187
	<u>229.280.786.454</u>

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng trên diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Công ty nắm giữ bất động sản đầu tư dài hạn nhằm mục đích cho thuê để thu lợi ích và không có kế hoạch chuyển nhượng trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (i)	33.085.072.292	31.147.753.732
Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình (ii)	1.934.142.467	1.934.142.467
Dự án khác	81.818.182	81.818.182
Cộng	<u>35.101.032.941</u>	<u>33.163.714.381</u>

(i) Các chi phí ban đầu (bồi thường, rà phá bom mìn, vật liệu nổ, đền bù giải phóng mặt bằng, ...) triển khai cho việc thực hiện đầu tư dự án Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình theo quyết định của Ủy Ban Nhân dân (UBND) tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty đang tiếp tục thực hiện các thủ tục đầu tư, thanh toán tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án theo các hướng dẫn của UBND tỉnh (*thông tin bổ sung điều chỉnh dự án đầu tư xem tại thuyết minh số 31*).

(ii) Các chi phí đầu tư dở dang riêng cho dự án thành phần là khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình trong tổng diện tích đất đã được bàn giao đợt 1 cho Công ty.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.446.644.505	1.446.644.505	14.475.803.695	14.475.803.695
Công ty TNHH Hải Lưu	563.755.504	563.755.504	13.555.774.490	13.555.774.490
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Bắc	-	-	434.009.895	434.009.895
Nhà cung cấp khác	882.889.001	882.889.001	486.019.310	486.019.310
b) Các khoản phải trả người bán là bên liên quan	288.521.092	288.521.092	620.086.092	620.086.092
Các thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí ("PVN"):				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí	-	-	349.822.252	349.822.252
Hàng hải PTSC (PTSC - M&C)				
Công ty TNHH khách Sạn Dầu Khí	270.211.702	270.211.702	-	-
Công ty Cảng Dịch Vụ Dầu Khí	18.309.390	18.309.390	270.263.840	270.263.840
Cộng	<u>1.735.165.597</u>	<u>1.735.165.597</u>	<u>15.095.889.787</u>	<u>15.095.889.787</u>

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu cho tổng thời gian thuê 48 năm, 49 năm tương ứng phần diện tích cho thuê. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 và 49 năm kể từ thời điểm cho thuê.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<u>5.203.799.784</u>	<u>5.203.799.784</u>
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	3.017.358.087	3.017.358.087
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	2.186.441.697	2.186.441.697
b) Dài hạn	<u>185.868.163.712</u>	<u>191.071.963.496</u>
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	105.607.533.063	108.624.891.150
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC- MS)	80.260.630.649	82.447.072.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.955.452.505	3.960.148.225
Khác	299.958.097	-
Cộng	<u>4.255.410.602</u>	<u>3.960.148.225</u>

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Chênh lệch khấu hao</u>
	VND
Tại ngày 01/01/2020	8.601.586.955
Ghi nhận lợi nhuận/(lỗ) trong năm	887.191.920
Tại ngày 31/12/2020	9.488.778.875
Ghi nhận lợi nhuận/(lỗ) trong năm	887.191.920
Tại ngày 31/12/2021	<u>10.375.970.795</u>

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của bất động sản đầu tư do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 và 49 năm. Công ty hiện áp dụng thuế suất 20% là mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	500.000.000.000	44.351.392.969	6.352.508.312	550.703.901.281
Lãi trong năm	-	-	2.499.559.703	2.499.559.703
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(41.334.732)	(41.334.732)
Tại ngày 31/12/2020	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>8.810.733.283</u>	<u>553.162.126.252</u>
Lãi trong năm	-	-	856.802.341	856.802.341
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(249.955.970)	(249.955.970)
Tại ngày 31/12/2021	<u>500.000.000.000</u>	<u>44.351.392.969</u>	<u>9.417.579.654</u>	<u>553.768.972.623</u>

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000	500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

(*) Theo Nghị Quyết số 27/NQ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, các cổ đông đã phê duyệt phương án trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền là 249.955.970 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	255.000.000.000	51%	255.000.000.000	51%
Phần vốn của các đối tượng khác	245.000.000.000	49%	245.000.000.000	49%
Cộng	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	31/12/2021	01/01/2021
USD	347.820,45	10.656,88

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng
- Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư và các dịch vụ đi kèm.
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

a. Bảng cân đối kế toán:

Tại ngày 31/12/2021	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh hàng hóa VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	280.229.809.621	4.487.043.512	7.932.853.213	292.649.706.346
Tài sản không phân bổ				471.668.833.475
Tổng tài sản				764.318.539.821
Nợ phải trả bộ phận	201.613.177.506	994.191.770	1.309.934.796	203.917.304.072
Nợ phải trả không phân bổ				6.632.263.126
Tổng nợ phải trả				210.549.567.198
Tại ngày 31/12/2020	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Bộ phận kinh doanh hàng hóa VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	291.837.097.986	25.558.421.663	-	317.395.519.649
Tài sản không phân bổ				463.562.426.331
Tổng tài sản				780.957.945.980
Nợ phải trả bộ phận	205.929.785.370	15.307.435.317	-	221.237.220.687
Nợ phải trả không phân bổ				6.558.599.036
Tổng nợ phải trả				227.795.819.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Năm 2021	Bộ phận kinh	Bộ phận xây	Bộ phận kinh	Tổng
	doanh cụm cảng	dựng các công	doanh hàng hóa	
	VND	trình phục vụ	VND	VND
		ngành dầu khí	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	15.069.308.083	53.085.031.600	87.984.553.761	156.138.893.444
Giá vốn	12.657.351.117	50.199.811.067	87.400.980.024	150.258.142.208
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.411.956.966	2.885.220.533	583.573.737	5.880.751.236
Chi phí không phân bổ				(25.058.614.496)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(19.177.863.260)
Doanh thu từ hoạt động tài chính				21.013.161.190
Chi phí tài chính				(142.056.686)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				1.693.241.244
Lợi nhuận khác				50.753.017
Lợi nhuận trước thuế				1.743.994.261
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(887.191.920)
Lợi nhuận sau thuế				<u>856.802.341</u>
Thông tin khác				
Khấu hao				<u>9.708.950.692</u>

Năm 2020	Bộ phận kinh	Bộ phận xây	Bộ phận kinh	Tổng
	doanh cụm cảng	dựng các công	doanh hàng hóa	
	VND	trình phục vụ	VND	VND
		ngành dầu khí	VND	VND
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	21.495.041.359	57.606.394.496	93.311.019.517	172.412.455.372
Giá vốn	18.730.446.002	53.394.603.388	93.055.178.335	165.180.227.725
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.764.595.357	4.211.791.108	255.841.182	7.232.227.647
Chi phí không phân bổ				(27.505.468.404)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(20.273.240.757)
Doanh thu từ hoạt động tài chính				24.537.662.767
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				4.264.422.010
Lợi nhuận khác				(1.097.427.382)
Lợi nhuận trước thuế				3.166.994.628
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				219.756.995
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(887.191.920)
Lợi nhuận sau thuế				<u>2.499.559.703</u>
Thông tin khác				
Khấu hao				<u>10.518.974.021</u>

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	5.826.567.784	7.070.571.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.943.514.703	64.845.300.316
Doanh thu bán hàng hóa	85.368.810.957	100.496.583.272
Cộng	156.138.893.444	172.412.455.372

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư và mặt bãi	5.061.977.296	5.692.495.956
Giá vốn cung cấp dịch vụ	59.987.696.878	59.628.671.686
Giá vốn bán hàng hóa	85.208.468.034	99.859.060.083
Cộng	150.258.142.208	165.180.227.725

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.182.763.069	13.677.300.024
Chi phí nhân công	35.671.820.964	50.145.062.834
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.708.950.692	10.518.974.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.887.737.374	24.844.342.922
Chi phí khác	4.715.772.791	5.064.199.727
Cộng	79.167.044.890	104.249.879.528

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	20.973.731.900	24.526.316.970
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.429.290	11.345.797
Cộng	21.013.161.190	24.537.662.767

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.143.775.491	1.557.560.717
Cộng	1.143.775.491	1.557.560.717
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	14.135.870.548	16.139.929.601
Chi phí vật liệu quản lý	862.430.633	925.994.530
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.441.471.329	2.479.595.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.379.569.536	2.114.750.782
Các khoản chi phí QLDN khác	4.095.496.959	4.287.637.350
Cộng	23.914.839.005	25.947.907.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.743.994.261	3.166.994.628
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(3.424.159.843)	(2.673.734.153)
Trừ thu nhập không tính thuế	(4.435.959.600)	(4.435.959.600)
- <i>Chênh lệch khấu hao</i>	(4.435.959.600)	(4.435.959.600)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ và điều chỉnh tăng	1.011.799.757	1.762.225.447
Thu nhập chịu thuế	(1.680.165.582)	493.260.475
<i>Chuyển lỗ</i>	-	(493.260.475)
Thu nhập tính thuế	<u>(1.680.165.582)</u>	<u>-</u>
Trong đó:		
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Giảm chi phí thuế TNDN năm trước do điều chỉnh	-	(219.756.995)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>-</u>	<u>(219.756.995)</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có khoản lỗ tính thuế là 4.307.790.684 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đạo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ (VND)	Kỳ chuyển lỗ	Số lỗ đã chuyển đến 31/12/2021	Số lỗ còn được chuyển	Tình hình quyết toán thuế
2017	2.270.899.126	2018 - 2022	-	2.270.899.126	Đã quyết toán
2019	356.725.976	2020 - 2024	-	356.725.976	Chưa quyết toán
2021	1.680.165.582	2022 - 2026	-	1.680.165.582	Chưa quyết toán
				<u>4.307.790.684</u>	

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	856.802.341	2.499.559.703
<i>Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	(249.955.970)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>856.802.341</u>	<u>2.249.603.733</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>17</u>	<u>45</u>

(*) Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính ("Thông tư 200"), lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Trong năm 2021, Ban giám đốc đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 249.955.970 VND từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 27/NQ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 200 (lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 đã trình bày trên báo cáo năm trước là 50 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	593.100.000	593.100.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	2.372.400.000	2.372.400.000
Trên 5 năm	18.386.100.000	18.979.200.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện: Tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 5.000 m² tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng thuê được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

i. Thông tin về các khoản nợ tiềm tàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang trong quá trình tiếp tục xin điều chỉnh giấy phép đầu tư để dự án cảng Sao Mai Bến Đình (SM-BĐ) được công nhận là dự án cảng biển thuộc danh mục đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP ban hành ngày 12 tháng 11 năm 2015 (“Nghị định 118” - được thay thế bởi Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021). Theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2014 (“Nghị định 46”), các dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi được miễn tiền thuê đất trong 11 năm tiếp theo sau khi được miễn tiền thuê đất tối đa 3 năm trong giai đoạn xây dựng cơ bản (từ ngày 12 tháng 02 năm 2015 đến hết ngày 11 tháng 02 năm 2018).

Theo đó, Công ty không ghi nhận khoản tiền thuê đất theo các thông báo của Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo cho giai đoạn từ ngày 12 tháng 02 năm 2018 đến nay trên báo cáo tài chính các năm tương ứng. Trên cơ sở các văn bản chấp nhận chủ trương đầu tư của Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh và Văn bản hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; cũng như Văn bản hướng dẫn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về điều chỉnh quy mô Dự án theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước; Công ty đang triển khai thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo quy định hiện hành (mục (ii) dưới đây).

Công ty đánh giá và xác định rằng dự án cảng Sao Mai Bến Đình mà Công ty đang triển khai sẽ được công nhận là dự án đầu tư đặc biệt ưu đãi theo quy định tại Nghị định 118 (được thay thế bởi Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 03 năm 2021) nên sẽ được tiếp tục miễn tiền thuê đất theo Nghị định 46.

ii. Thông tin về điều chỉnh dự án đầu tư

Theo Nghị quyết số 74/NQ-SM-BĐ-ĐHCĐ ngày 12 tháng 11 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông chấp thuận chủ trương điều chỉnh giảm quy mô dự án đầu tư: Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình với tổng diện tích sử dụng của dự án đầu tư sau điều chỉnh là 112,5 ha (diện tích dự án đầu tư trước điều chỉnh là 161,5 ha). Mục đích điều chỉnh giảm quy mô dự án để thực hiện Quyết định số 586/QĐ-TTg ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với quy hoạch chung thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2035, các quy định hiện hành và tình hình thực tế của Công ty. Công ty đang tiếp tục liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được xem xét đầy nhanh thủ tục liên quan đến dự án để được hưởng ưu đãi đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC - M&C	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC - Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - SB	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	PTSC - POS	Thành viên PTSC

Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")

<u>Tên đầy đủ</u>	<u>Tên viết tắt</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ của PTSC
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVC - MS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	PVC - PT	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	PV Gas South	Thành viên PVN
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - XN Phân phối khí thấp áp Miền Bắc	PV Gas D - NT	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	PVFCCO - ĐNB	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Vũng Tàu	PV Oil Vũng Tàu	Thành viên PVN

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<u>Doanh thu</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
	VND	VND
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC	1.218.321.065	1.038.576.788
PTSC - M&C	41.045.865.056	40.620.699.488
PTSC - Ban xây dựng	-	60.583.769
PV Shipard	8.021.569.749	16.072.971.895
PTSC - POS	7.434.905.276	2.883.166.630
Các thành viên thuộc PVN		
PVC - MS	5.162.020.091	5.002.784.351
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC - Hotel	709.341.203	36.851.691
PTSC - M&C	41.566.674	361.020.229
PTSC - SB	331.946.500	246.994.400
PTSC - Đà Nẵng		
PV Shipyard	5.488.618.432	895.401.096
Các thành viên thuộc PVN		
PVN	-	12.386.088
PVS - MS	87.355.828	2.008.981.611
PV Gas South	85.208.468.034	93.055.178.335
PVI Vũng Tàu	355.109.387	353.710.457

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

<u>STT</u>	<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
			VND	VND
I.	Hội đồng Quản trị		655.135.127	672.273.818
1	Trần Hải Bình	Chủ tịch	583.135.127	600.273.818
2	Nguyễn Việt Đạt	Thành viên	36.000.000	36.000.000
3	Nguyễn Lê Phương	Thành viên	-	36.000.000
4	Đặng Thanh Hải	Thành viên	36.000.000	-
II.	Ban Giám đốc		1.958.138.910	2.015.374.547
1	Phùng Như Dũng	Giám đốc	583.078.763	600.189.273
2	Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc	496.965.819	511.505.455
3	Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc	439.018.982	451.910.364
4	Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc	439.075.346	451.769.455
	Cộng		2.613.274.037	2.687.648.365

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 4.833.794.523 VND (năm 2020: 6.844.205.481 VND), thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 nhưng đã bao gồm 6.844.205.481 VND là lãi tiền gửi dự thu năm trước nhận được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.


Phạm Thị Hương Giang
Người lập biểu


Phạm Minh VI
Kế toán trưởng


Phùng Như Dũng
Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 01 tháng 03 năm 2022